

(Mẫu số 02/QĐ-CKNS ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính)

Trường THPT Nguyễn Văn Cừ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 72/QĐ-NVC

TPHCM, ngày 10 tháng 02 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán thu-chi ngân sách năm 2019

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ tình hình thực tế và nhiệm vụ NH 2019-2020

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu-chi ngân sách năm 2019 của trường THPT Nguyễn Văn Cừ

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng, Trưởng ban (Phòng) Tài chính (Kế hoạch Tài chính) và các Phòng, Ban liên quan thuộc và trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Cơ quan tài chính cùng cấp;
- Tổ chức cấp trên;
- Các đơn vị thuộc, trực thuộc;
- Các Phòng, Ban
- Lưu :VT, ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
TRƯỜNG
TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
NGUYỄN VĂN CỪ
HỌ TÊN
Trương Thị Tranh

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC năm 2019

(Kèm theo Quyết định số 4.2/QĐ-NVC ngày 10.10.2020 của trường THPT Nguyễn Văn Cừ)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
 dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	17.674,68			
	Tiền lương	10.487,06			
	Lương ngạch bậc				
	Lương tập sự	4.139,23			
	Lương hợp đồng				



Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
	Tiền công trả cho người lao động				
	Tiền công trả cho người lao động	136,53			
	Phụ cấp lương				
	Phụ cấp chức vụ	72,72			
	Phụ cấp thêm giờ	184,37			
	Phụ cấp độc hại				
	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.240,48			
	PC trách nhiệm theo nghề, theo công việc	7,99			
	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành				
	Phụ cấp thâm niên vượt khung	28,87			
	Phụ cấp khác	44,23			
	Tiền thưởng				
	Thưởng thường xuyên	50,41			
	Phúc lợi tập thể				
	Tiền nước uống				
	Các khoản đóng góp				
	Bảo hiểm xã hội	779,17			
	Bảo hiểm y tế	131,00			
	Kinh phí công đoàn	87,33			
	Bảo hiểm thất nghiệp	42,93			
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân				
	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	850,00			
	Chi khác	121,80			
	Thanh toán dịch vụ công cộng				
	Thanh toán tiền điện	107,40			
	Thanh toán tiền nước	7,69			
	Tiền vệ sinh, môi trường	1,43			
	Vật tư văn phòng				
	Văn phòng phẩm	3,08			
	Vật tư văn phòng khác				
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc				
	Cước phí điện thoại trong nước	2,03			
	Cước phí bưu chính	0,48			
	Cước phí internet	8,91			
	Sách, báo, tạp chí thư viện	6,14			
	Chi khác	3,96			
	Công tác phí				
	Phụ cấp công tác phí				
	Khoản công tác phí	31,20			
	Chi phí thuê mướn				
	Thuê thiết bị các loại	1,32			
	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	4,78			
	Nhà cửa	57,31			
	Các thiết bị công nghệ thông tin	48,96			
	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	17,49			
	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn				
	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	0,00			
	Nhà cửa	0,00			
	Các thiết bị công nghệ thông tin	0,00			

TẠO
T
NG H
GUY

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
	Đường điện, cấp thoát nước				
	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác				
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành				
	Chi mua hàng hóa, vật tư dùng cho chuyên môn	25,51			
	Chi mua, in ấn, photo tài liệu chi dùng cho chuyên				
	Đồng phục, trang phục	15,87			
	Chi phí khác	0,00			
	Chi khác				
	Chi lập quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ôn	51,00			
	Chi lập quỹ phúc lợi	629,00			
	Chi lập quỹ khen thưởng	85,00			
	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	85,00			
	Mua sắm tài sản dùng cho công tác chuyên môn				
	Tài sản khác				
	Chi cải cách tiền lương				
	Tiền lương				
	Lương ngạch bậc	787,73			
	Lương tập sự				
	Lương hợp đồng				
	Lương khác				
	Tiền công trả cho người lao động				
	Tiền công trả cho người lao động	24,86			
	Phụ cấp lương				
	Phụ cấp chức vụ	13,77			
	Phụ cấp độc hại				
	Phụ cấp ưu đãi nghề	235,76			
	PC trách nhiệm theo nghề, theo công việc	1,49			
	Phụ cấp thâm niên vượt khung	18,23			
	Phụ cấp khác	0,51			
	Các khoản đóng góp				
	Bảo hiểm xã hội	148,08			
	Bảo hiểm y tế	25,38			
	Kinh phí công đoàn	16,92			
	Bảo hiểm thất nghiệp	8,32			
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân				
	Chi khác	95,43			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	7.187,62			
	Phụ cấp lương				
	Phụ cấp thâm niên	612,87			
	Các khoản đóng góp				
	Bảo hiểm xã hội	106,46			
	Bảo hiểm y tế	18,25			
	Kinh phí công đoàn	12,17			
	Bảo hiểm thất nghiệp	5,94			
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân				
	Chi khác	753,75			
	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ KPTX				

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	487,65			
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành				
	Chi phí khác	50,72			
	Chi công tác bảo đảm xã hội				
	Chi khác (hỗ trợ chi phí học tập)	6,90			
	Chi khác				
	Chi cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	33,52			
	Mua sắm tài sản dùng cho công tác chuyên môn				
	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dùng				
	Chi cải cách tiền lương				
	Chi khác				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	5.099,40			
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				